

ỦY BAN NHÂN DÂN NINH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV XỔ SỐ KIẾN THIẾT

Lưu KT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
GIỮA NIÊN ĐỘ 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/6/2023	Ngày 01/01/2023
A. Tài sản ngắn hạn	100		110.847.894.968	113.711.977.717
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	18.572.957.398	24.178.504.713
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	76.000.000.000	75.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		76.000.000.000	75.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.825.626.051	11.963.884.500
1. Phải thu khách hàng	131		10.443.406.344	7.801.591.866
2. Trả trước cho người bán	132		1.296.000.000	1.579.950.000
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.086.219.707	2.582.342.634
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		1.278.811.504	1.557.088.504
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.278.811.504	1.557.088.504
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.170.500.015	1.012.500.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		562.500.000	562.500.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.153.000.015	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		455.000.000	450.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.736.723.241	4.951.292.119
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.588.186.530	4.777.265.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.588.186.530	4.777.265.208
- Nguyên giá	222		11.812.847.521	11.812.847.521
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.224.660.991)	(7.035.582.313)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		148.536.711	174.026.911
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	148.536.711	174.026.911
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.584.618.209	118.663.269.836

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TT)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

ĐVT: VND

NGUỒN VỐN	Mã	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
A. Nợ phải trả	300		43.795.786.497	47.424.932.589
I. Nợ ngắn hạn	310		43.795.786.497	47.424.932.589
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		-	-
3. Người mua trả tiền trước	313		-	53.813.400
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7.822.482.123	8.947.016.835
5. Phải trả người lao động	315		4.189.582.582	5.749.105.419
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	912.657.377	501.035.177
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		28.150.600.450	28.150.600.450
11. Quỹ khen thưởng, Phúc lợi, BQLĐH	323		2.720.463.965	4.023.361.308
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.788.831.712	71.238.337.247
I. Vốn chủ sở hữu	410		71.788.831.712	71.238.337.247
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	66.274.299.993	66.274.299.993
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.964.037.254	4.964.037.254
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		550.494.465	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.584.618.209	118.663.269.836

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
5. Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng			836.776.954	767.531.499
6. Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp			25.219.810.470	17.544.370.521
8. Doanh thu phát hành vé xổ số kiến thiết			20.200.000.000	20.400.000.000

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

ĐVT: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ 01/01 đến 30/6	
			Năm nay (2023)	Năm trước (2022)	Năm nay (2023)	Năm trước (2022)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	76.103.061.818	73.188.654.546	171.906.307.273	147.081.863.637
1.1. Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		76.101.845.454	73.187.945.455	171.904.381.818	147.080.445.455
1.1.1. Xổ số truyền thống	0.1.1		75.374.572.726	72.097.036.363	170.086.199.998	145.444.081.817
1.1.2. Xổ số cào			181.818.182	363.636.364	363.636.364	545.454.546
1.1.3. Xổ số bốc			545.454.546	727.272.728	1.454.545.456	1.090.909.092
1.2. Doanh thu kinh doanh khác	01.2		1.216.364	709.091	1.925.455	1.418.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		9.926.327.668	9.546.253.755	22.422.310.671	19.184.405.929
Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.926.327.668	9.546.253.755	22.422.310.671	19.184.405.929
3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		66.176.734.150	63.642.400.791	149.483.996.602	127.897.457.708
3.1. Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		66.175.517.786	63.641.691.700	149.482.071.147	127.896.039.526
3.1.1. Xổ số truyền thống, cào, bốc, lô tô	10.1.1		66.175.517.786	63.641.691.700	149.482.071.147	127.896.039.526
3.2. Doanh thu kinh doanh khác	10.2		1.216.364	709.091	1.925.455	1.418.182
4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	64.879.214.208	48.604.169.535	139.480.239.503	105.216.115.626
4.1. Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		64.879.214.208	48.604.169.535	139.480.239.503	105.216.115.626
4.1.1. Chi phí trả thưởng	11.1.1		48.442.250.000	27.070.472.000	102.394.858.000	60.235.758.000
4.1.2. Chi phí trực tiếp phát hành	11.1.2		16.436.964.208	21.533.697.535	37.085.381.503	44.980.357.626
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.297.519.942	15.038.231.256	10.003.757.099	22.681.342.082
5.1. Lợi nhuận gộp từ HĐKD xổ số	20.1		1.296.303.578	15.037.522.165	10.001.831.644	22.679.923.900
5.2. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và CCDV khác	20.2		1.216.364	709.091	1.925.455	1.418.182
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	649.755.713	508.365.294	810.074.714	656.747.061
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.977.664.297	4.470.463.135	9.599.037.129	8.903.857.350
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		-3.030.388.642	11.076.133.415	1.214.794.684	14.434.231.793
11. Thu nhập khác	31		70.216.909	69.986.364	153.321.636	139.148.182
12. Chi phí khác	32				0	0
13. Lợi nhuận khác	40		70.216.909	69.986.364	153.321.636	139.148.182
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(2.960.171.733)	11.146.119.779	1.368.116.320	14.573.379.975
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		2.229.223.956	273.623.264	2.914.675.995
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	60		(2.960.171.733)	8.916.895.823	1.094.493.056	11.658.703.980

Lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Giám đốc

Vũ Đức Kim



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

ĐVT: VND

	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	122.853.337.480	106.263.524.189
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(5.581.299.991)	(7.240.645.350)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	(9.100.309.564)	(8.316.907.049)
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(1.082.021.721)	(1.166.867.859)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	3.575.977.834	3.183.110.483
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(115.530.811.602)	(67.666.116.097)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.865.127.564)	25.056.098.317
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(44.000.000.000)	(43.000.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	43.000.000.000	37.000.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	810.074.714	656.747.061
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(189.925.286)	(5.343.252.939)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(550.494.465)	(1.330.588.903)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(550.494.465)	(1.330.588.903)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(5.605.547.315)	18.382.256.475
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.178.504.713	18.138.898.568
-	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	18.572.957.398	36.521.155.043

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu

Giám đốc



Vũ Đức Kim

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN 30/6/2023

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và không thể tách rời Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/23 đến 30/6/2023 của Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Ninh Thuận (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu : Công ty TNHH Một thành viên thuộc sở hữu Nhà nước

Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ

Ngành nghề kinh doanh : Xổ số Kiến thiết và các hoạt động vui chơi có thưởng

Cấu trúc Công ty

Công ty tổ chức hệ thống hoạt động kinh doanh bao gồm Trụ sở chính và các Văn phòng đại diện

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Đắk Lắk

Địa chỉ : Số 27 Trần Quang Khải, Phường Thắng Lợi, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 001

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Thừa Thiên - Huế

Địa chỉ : Số 14A Ngô Gia Tự, Phường Vĩnh Ninh, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 002

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Đà Nẵng

Địa chỉ : Số 02 Lê Lợi, Phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 003

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Bình Định

Địa chỉ : Số 63 Y Lan, Phường Thị Nại, TP. Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 004

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Phú Yên

Địa chỉ : Số 41 Ngô Quyền, Phường 5, TP Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 005

❖ VPĐD Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết Ninh Thuận tại Khánh Hòa

Địa chỉ : Số 164 Hoàng Văn Thụ, Phường Phương Sài, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

Mã số : 4 5 0 0 1 3 5 8 9 1 – 006

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và lập báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND)

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán Công ty TNHH MTV Xổ số Kiến thiết được quy định tại Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 của Bộ Tài Chính.

Những nội dung không được hướng dẫn ở Thông tư trên, Công ty thực hiện theo Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính đã được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Chứng từ ghi sổ

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền: Bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn,
- Tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc.

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước (FIFO)

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình : Theo nguyên giá.

Trong bảng Cân đối kế toán, TSCĐ hữu hình được phản ánh theo 3 chỉ tiêu: Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

- Khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Số năm khấu hao của các nhóm TSCĐ như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 –50 năm
- Máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5 năm
- Tài sản cố định khác	3 năm

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được, số dự phòng giảm giá được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Việc lập dự phòng giảm giá chứng khoán được thực hiện trên cơ sở giá giao dịch tại ngày kết thúc niên độ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước (ngắn hạn, dài hạn) bao gồm: chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm,...

Chi phí trả trước là các khoản chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh mà thời gian hữu dụng của nó kéo dài trong nhiều kỳ kế toán và được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ: đường thẳng, theo thời gian hữu dụng ước tính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Trích lập dự phòng rủi ro trả thưởng

• Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng được trích lập theo hướng dẫn tại Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sổ giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp được trích theo tỷ lệ 2% quỹ lương làm cơ sở đóng Bảo hiểm xã hội. Trong đó 1% được hạch toán vào chi phí kinh doanh, 1% còn lại do người lao động đóng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của quý này và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng hoạt động xổ số được ghi nhận khi Biên bản phát hành và thu hủy vé số được lập của Hội đồng Giám sát Xổ số Tỉnh.

Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với Doanh thu.

Riêng chi phí trả thưởng được xác định theo thực tế phát sinh.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

I. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/6/2022

ĐVT: VND

	Ngày 30/6/2023	Ngày 01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	858.761.368	1.066.851.092
- Tiền gửi ngân hàng	17.714.196.030	23.111.653.621
- Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	18.572.957.398	24.178.504.713

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

2.1 Đầu tư ngắn hạn	76.000.000.000	75.000.000.000
Tổng cộng	76.000.000.000	75.000.000.000

3. Các khoản phải thu ngắn hạn

3.1 Phải thu khách hàng	10.443.406.344	7.801.591.866
3.2 Trả trước cho người bán	1.296.000.000	1.579.950.000
3.3 Các khoản phải thu khác	1.086.219.707	2.582.342.634
Tổng cộng	12.825.626.051	11.963.884.500

3.1 Phải thu khách hàng

- Tiền vé số còn phải thu của các đại lý	10.443.406.344	7.801.200.466
- Các đối tượng khác	-	391.400
Cộng	10.443.406.344	7.801.591.866

3.2 Trả trước cho người bán

- Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt-CNTPHCM	-	24.750.000
- Cty TNHH MTV In Nhân Dân Bình Định	1.296.000.000	1.555.200.000
Cộng	1.296.000.000	1.579.950.000

3.3 Các khoản phải thu khác

- Thu hộ thuế TNCN của CBCNV	609.344.415	466.879.514
- Phải thu khác (Lãi HĐTC)	391.901.369	1.937.463.011
- Hỗ trợ hợp tác	2.300.000	-
- Các đối tượng khác	82.673.923	178.000.109
Cộng	1.086.219.707	2.582.342.634

4. Hàng tồn kho

- Vé xổ số	505.796.200	630.757.130
- Công cụ dụng cụ	454.211.504	454.211.504
- Hàng gửi đi bán	318.803.800	472.119.870
Cộng	1.278.811.504	1.557.088.504

5. Tài sản ngắn hạn khác

- Khoản tạm ứng của CBCNV Công ty	455.000.000	450.000.000
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.153.000.015	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	562.500.000	562.500.000
Tổng cộng	2.170.500.015	1.012.500.000

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

6. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Nhóm TSCĐ Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
- Số đầu kỳ (01/01/2023)	7.062.783.883	4.119.089.637	630.974.001	11.812.847.521
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ (30/6/2023)	7.062.783.883	4.119.089.637	630.974.001	11.812.847.521
Giá trị hao mòn				
- Số đầu kỳ (01/01/2023)	2.954.555.218	3.597.322.896	483.704.199	7.035.582.313
- Khấu hao trong kỳ	88.284.799	87.467.243	13.326.636	189.078.678
- Điều chuyển	-	-	-	-
- Số cuối kỳ (30/6/2023)	3.042.840.017	3.684.790.139	497.030.835	7.224.660.991
Giá trị còn lại				
- Tại ngày 01/01/2023	4.108.228.665	521.766.741	147.269.802	4.777.265.208
- Tại ngày 30/6/2023	4.019.943.866	434.299.498	133.943.166	4.588.186.530

7. Tài sản dài hạn khác

7.1 Chi phí trả trước dài hạn (CCDC Văn phòng Cty & các VPĐD)	148.536.711	174.026.911
7.2 Tài sản dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	148.536.711	174.026.911

8. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước

1.153.000.015

-

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

- Thuế Giá trị gia tăng	2.774.384.353	2.731.082.067
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.720.194.466	3.710.829.249
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	157.621.850	422.021.716
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.170.281.454	1.158.365.392
- Các khoản nộp vào ngân sách khác	(1.153.000.015)	924.718.411
Cộng	6.669.482.108	8.947.016.835

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Trong đó:

	Số đầu kỳ	Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
- Thuế Giá trị gia tăng	2.731.082.067	16.639.349.040	16.596.056.754	2.774.384.353
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	3.710.829.249	22.422.310.671	22.412.945.454	3.720.194.466
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	422.021.716	817.621.855	1.082.021.721	157.621.850
- Thuế Thu nhập cá nhân	1.158.365.392	7.789.615.965	7.777.699.903	1.170.281.454
- Thuế Nhà đất và tiền thuê đất	-	100.914.290	100.914.290	-
- Các loại thuế khác phải nộp	924.718.411	9.000.000	2.086.718.426	(1.153.000.015)
Cộng	8.947.016.835	47.778.821.821	50.056.356.548	6.669.482.108

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8.947.016.835	7.822.482.123
- Thuế nộp thừa (Lợi nhuận sau thuế) -		(1.153.000.015)

Thuế giá trị gia tăng: Phương pháp tính thuế phải nộp: khấu trừ - Thuế suất 10%**Thuế thu nhập doanh nghiệp:** Thuế suất 20%.**Thuế Tiêu thụ đặc biệt:** Thuế suất 15%.**Thu tài chính:** Là khoản phải nộp vào ngân sách, sau khi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp và trích lập các Quỹ theo quy định.**Các khoản thuế khác thu hộ**

-Các khoản thuế khác Công ty kê khai và nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

-Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính sẽ được xác định một cách chắc chắn theo quyết định cuối cùng của cơ quan Thuế.

	Ngày 30/6/2023	Ngày 01/01/2023
10. Phải trả người lao động		
- Tiền lương phải trả cho người lao động	4.189.582.582	5.749.105.419
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Thế chấp đại lý	16.000.000	69.750.000
- Hội đồng XSKT KV Miền Trung	883.552.323	424.185.323
- Hỗ trợ hợp tác	-	4.100.000
- Các đối tượng khác	13.105.054	2.999.854
Cộng	912.657.377	501.035.177

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

12. Dự phòng rủi ro trả thưởng

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
- Số đầu năm	28.150.600.450	15.800.600.450
- Tạm trích trong kỳ	-	13.000.000.000
- Số cuối kỳ	28.150.600.450	28.800.600.450

13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Ngày 30/6/2023	Ngày 01/01/2023
- Quỹ khen thưởng	1.171.780.577	1.886.880.577
- Quỹ phúc lợi	1.190.999.770	1.628.797.113
- Quỹ thưởng cho Người quản lý	357.683.618	507.683.618
Cộng	2.720.463.965	4.023.361.308

	Số đầu năm	Thu trong kỳ	Chi trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ Khen thưởng	1.886.880.577	22.900.000	738.000.000	1.171.780.577
Quỹ Phúc lợi	1.628.797.113		437.797.343	1.104.906.305
Quỹ thưởng cho người quản lý	456.331.097		150.000.000	266.331.096
Cộng	4.023.361.308	22.900.000	1.325.797.343	2.720.463.965

14. Vốn chủ sở hữu

Stt	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
❖	Vốn chủ sở hữu				
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	66.274.299.993	-	-	66.274.299.993
2	Quỹ đầu tư phát triển	4.964.037.254	-	-	4.964.037.254
3	Lợi nhuận chưa phân phối		9.989.183.260	9.438.688.795	550.494.465
	Tổng cộng	71.238.337.247	9.989.183.260	9.438.688.795	71.788.831.712

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
16. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng	171.904.381.818	147.080.445.455
- Doanh thu cung cấp dịch vụ và DT khác	1.925.455	1.418.182
Tổng doanh thu	171.906.307.273	147.081.863.637
Các khoản giảm trừ	(22.422.310.671)	(19.184.405.929)

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Doanh thu thuần

- Doanh thu thuần xổ số	149.482.071.147	127.896.039.526
- Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ khác	1.925.455	1.418.182
Cộng	149.483.996.602	127.897.457.708

17. Chi phí kinh doanh

- Chi phí trực tiếp phát hành	37.085.381.503	44.980.357.626
+ Hoa hồng bán vé	28.364.223.000	24.268.273.500
+ Chi phí ủy quyền trả thưởng	71.138.140	58.626.560
+ Chi phí quay số mở thưởng, giám sát	369.750.000	352.750.000
+ Chi phí thông tin kết quả mở thưởng	74.339.123	44.151.449
+ Chi phí in vé	3.747.167.500	3.164.547.236
+ Chi phí khác	1.984.286.155	1.814.149.508
+ Chi phí dự phòng trả thưởng	-	13.000.000.000
+ Chi phí đóng góp cho HĐ XSKT Khu vực	53.000.000	53.000.000
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.421.477.585	2.224.859.373
- Chi phí trả thưởng	102.394.858.000	60.235.758.000
Tổng cộng	139.480.239.503	105.216.115.626

18. Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi ngân hàng	810.074.714	656.747.061
Cộng	810.074.714	656.747.061

19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên quản lý	5.761.689.683	5.458.601.864
- Chi phí vật liệu quản lý	75.382.319	80.083.061
- Chi phí đồ dùng văn phòng	69.421.023	74.573.415
- Chi phí khấu hao TSCĐ	189.078.678	230.286.142
- Thuế, phí và lệ phí	109.914.290	113.846.016
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	122.190.136	111.545.036
- Chi phí bằng tiền khác	3.271.361.000	2.834.921.816
Cộng	9.599.037.129	8.903.857.350

20. Thu nhập khác:

153.321.636

139.148.182

21. Chi phí khác

-

-

22. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và lợi nhuận sau thuế

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XỔ SỐ KIẾN THIẾT NINH THUẬN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.368.116.320	14.573.379.975
- Chi phí không hợp lý theo Luật thuế	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.368.116.320	14.573.379.975
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	273.623.264	2.914.675.995
Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.094.493.056	11.658.703.980

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Bộ Tài Chính đã ban hành các Văn bản về công tác tài chính kế toán cho hoạt động xổ số có hiệu lực thi hành như sau:

- Thông tư số 168/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 8 năm 2009 “Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty xổ số kiến thiết”.
- Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 “Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định” của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp” và có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký.
- Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng”; Thông tư số 85/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.
- Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Thông tư số 138/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn một số khoản chi phí đặc thù đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số quy định tại Nghị định số 122/2017/NĐ-CP ngày 13/11/2017 của Chính phủ quy định một số nội dung đặc thù về cơ chế quản lý tài chính và đánh giá hiệu quả hoạt động đối với doanh nghiệp kinh doanh xổ số; sổ giao chứng khoán và trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Ninh Thuận, ngày 14 tháng 7 năm 2023

Người lập biểu

Lê Công Uyển Vi

Kế toán trưởng

Trần Thị Thanh Hiếu



Giám đốc

Vũ Đức Kim

